

[illegible]

-	Kinh phí hỗ trợ thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở trên địa bàn các huyện, thành phố theo Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 30/7/2014 theo NQ số 20/2023	20		20	20	20	-	-	-	20	-	-	-	-
	Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở	20		20	20	20	-	-	-	20	-	-	-	-
	Kinh phí bầu cử Quốc hội và HĐND	200		200	-	-	-	-	-	-		200	-	200
	- Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cấp xã	70		70	70	70	-	-	-	70	-	-	-	-
-	Tiền thưởng theo NĐ 73	76		76	76	76	-	-	76	-	-	-	-	-
3	Phòng Kinh tế	2.684	-	2.684	2.667	2.667	300	2.212	135	20	-	44	-	44
-	Lương, phụ cấp theo lương	2.212		2.212	2.212	2.212	-	2.212	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí chi thường xuyên theo định mức biên chế	273		273	273	273	273	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Tiết kiệm 10% kinh phí chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương</i>	27		27	27	27	27	-	-	-	-	-	-	-
	Ban chỉ đạo xoá đói giảm nghèo	20		20	20	20	-	-	-	20	-	-	-	-
	Kinh phí hỗ trợ cán bộ, công chức Theo NQ 03/2025NQ-HĐND ngày 31/7/2025	44		44	-	-	-	-	-	-	-	44	-	44
-	Tiền thưởng theo NĐ 73	135		135	135	135	-	-	135	-	-	-	-	-
4	Trung tâm dịch vụ hành chính công	1.900	-	1.900	1.912	1.912	139	1.637	65	72	-	-	-	-
-	Lương, phụ cấp theo lương	1.637		1.637	1.637	1.637	-	1.637	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí chi thường xuyên theo định mức biên chế	126		126	126	126	126	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Tiết kiệm 10% kinh phí chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương</i>	13		13	13	13	13	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí chính sách đãi ngộ đối với công chức VC làm việc tại bộ phận cửa(Chi bồi dưỡng đối với công chức là tại bộ phận 1 cửa)	72		72	72	72	-	-	-	72	-	-	-	-
-	Tiền thưởng theo NĐ 73	65		65	65	65	-	-	65	-	-	-	-	-
II	Chi hoạt động của cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam	7.127	-	7.127	7.167	7.167	439	5.558	193	977	-	-	-	-
-	Lương, phụ cấp theo lương	5.280		5.280	5.280	5.280	-	5.280	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí chi thường xuyên theo định mức biên chế	399		399	399	399	399	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Tiết kiệm 10% kinh phí chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương</i>	40		40	40	40	40	-	-	-	-	-	-	-
-	Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy cấp xã theo Quy định số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008 của Ban Bí thư	278		278	278	278	-	278	-	-	-	-	-	-
	Chi hoạt động của Đảng ủy	100		100	100	100	-	-	-	100	-	-	-	-
-	Chi hoạt động công tác đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của ban chấp hành TW	443		443	443	443	-	-	-	443	-	-	-	-
-	Chi thực hiện nhiệm vụ đẩy mạnh học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh theo Thông tư 38/2012/TT-BTC	30		30	30	30	-	-	-	30	-	-	-	-
	Ban chỉ đạo 35 về bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng theo Hướng dẫn số 06-HD/BCĐ ngày 15/7/2025 của Ban Chỉ đạo 35 Trung ương	217		217	217	217	-	-	-	217	-	-	-	-
-	Phụ cấp báo cáo viên cấp xã theo Hướng dẫn số 06-HD/TCTW-BTGTW ngày 15/8/2011 của Ban Tổ chức Trung ương, Ban Tuyên giáo Trung ương	112		112	112	112	-	-	-	112	-	-	-	-
	Chi sửa chữa xe ô tô phục vụ công tác; mua sắm, sửa chữa máy móc, thiết bị làm việc	75		75	75	75	-	-	-	75	-	-	-	-
-	Tiền thưởng theo NĐ 73	193		193	193	193	-	-	193	-	-	-	-	-
III	Chi hoạt động của Ủy ban MTTQ Việt Nam	4.141	-	4.141	4.158	4.158	185	3.279	79	615	-	-	-	-
-	Chi lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương	1.705		1.705	1.705	1.705	-	1.705	-	-	-	-	-	-

-	Chi thường xuyên theo định mức biên chế	168		168	168	168	168	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Tiết kiệm 10% kinh phí chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương</i>	17		17	17	17	17	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi phụ cấp cán bộ không chuyên trách	1.574		1.574	1.574	1.574	-	1.574	-	-	-	-	-	-
-	Chi hỗ trợ hoạt động của các Ban công tác mặt trận, Chi hội phụ nữ, Chi hội nông dân, Chi hội cựu chiến binh, Đoàn thanh niên ở các thôn	300		300	300	300	-	-	-	300	-	-	-	-
-	Chi hoạt động của UBMTTQ	100		100	100	100	-	-	-	100	-	-	-	-
-	Chi phí hỗ trợ giám sát đầu tư cộng đồng theo ND 29/2021/ND-CP ngày 26/3/2021 của CP	10		10	10	10	-	-	-	10	-	-	-	-
-	Kinh phí hoạt động Ban Thanh tra nhân dân theo TT 63/2017/TT-BTC	5		5	5	5	-	-	-	5	-	-	-	-
-	Hỗ trợ ban công tác mặt trận ở khu dân cư (7tr/khu dân cư/năm)	140		140	140	140	-	-	-	140	-	-	-	-
-	Chi giám sát, phản biện xã hội	15		15	15	15	-	-	-	15	-	-	-	-
-	Kinh phí Ban chỉ đạo Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”	15		15	15	15	-	-	-	15	-	-	-	-
-	Chi thăm hỏi mặt trận tổ quốc	15		15	15	15	-	-	-	15	-	-	-	-
-	Chi hỗ trợ hoạt động nghiệp vụ đặc thù	15		15	15	15	-	-	-	15	-	-	-	-
-	Tiền thưởng theo ND 73	79		79	79	79	-	-	79	-	-	-	-	-
II	Sự nghiệp văn hóa - truyền thông, phát thanh - TH	426	-	426	426	426	-	-	-	426	-	-	-	-
1	Phòng Văn hóa xã hội	415	-	415	415	415	-	-	-	415	-	-	-	-
	Hỗ trợ kinh phí duy trì hoạt động của Trung tâm văn hóa cấp xã(10 trđ/ xã/ năm)	10		10	10	10				10				
	Hỗ trợ hoạt động nhà văn hóa cộng đồng khu dân cư(5trđ/NVH/năm)	100		100	100	100				100				
-	Kinh phí hoạt động của Đài truyền thanh cấp xã(15trđ/ trạm PT/năm)	15		15	15	15				15				
-	Kinh phí hoạt động của cụm loa truyền thanh thôn, bản, tổ dân phố (5tr/cụm loa/năm)	265		265	265	265				265				
	Kinh phí thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” (25tr/cấp xxa;)	25		25	25	25				25				
2	Văn phòng HĐND & UBND	11		11	11	11	-	-	-	11	-	-	-	-
-	Phụ cấp PGĐ THTCĐ xã	11		11	11	11				11		-		
III	Sự nghiệp Giáo dục đào tạo	118.832	0	118.832	102.323	102.323	3.850	83.709	3.086	11.677	-	16.509	-	16.509
1	Trường PTDTBT TH Lũng Phình 2	10.800	(9.009)	1.792	1.397	1.397	47	1.350	-	-	-	395	-	395
2	Trường PTDTBT TH Lũng Phình 1	8.888	(7.323)	1.565	1.187	1.187	41	1.146	-	-	-	378	-	378
3	Trường MN Lũng Phình	11.429	-	11.429	10.971	10.971	400	8.259	315	1.997	-	458	-	458
4	Trường MN Tà Văn Chư	8.589	-	8.589	8.081	8.081	325	5.616	225	1.915	-	508	-	508
5	Trường Tiểu học và THCS Tà Văn Chư	19.023	-	19.023	14.816	14.816	563	13.321	508	425	-	4.207	-	4.207
6	Trường PTDT BT THCS số 1 Lũng Thần	11.775	-	11.775	9.524	9.524	313	8.719	234	258	-	2.251	-	2.251
7	Trường Mầm Non số 1 xã Lũng Thần	8.746	-	8.746	8.159	8.159	388	6.023	229	1.519	-	587	-	587
8	Trường MN số 2 Lũng Thần	8.109	-	8.109	7.698	7.698	325	5.865	228	1.280	-	411	-	411
9	Trường PTDTBT TH số 1 Lũng Thần	11.485	-	11.485	9.327	9.327	413	8.390	316	209	-	2.158	-	2.158
10	Trường PTDTBT TH số 2 Lũng Thần	9.407	(8.093)	1.314	1.140	1.140	43	1.098	-	-	-	174	-	174
11	Trường PTDTBT THCS số 2 Lũng Thần	8.101	(6.965)	1.137	972	972	38	935	(0)	-	-	164	-	164
12	Trường PTDTBT TH Lũng Phình(<i>sau sáp nhập</i>)	-	16.331	16.331	14.216	14.216	499	12.417	548	752	-	2.116	-	2.116

13	Trường PTDTBT TH & THCS Lũng Thẩn <i>(sau sáp nhập)</i>	-	15.058	15.058	12.355	12.355	457	10.570	484	843	-	2.703	-	2.703
-	Kinh phí chế độ chính sách học sinh khuyết tật, hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh sinh viên dân tộc thiểu số...Kinh phí chính sách cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP <i>(chưa phân bổ chi tiết)</i>	2.013	-	2.013	2.013	2.013	-	-	-	2.013	-	-	-	-
-	kinh phí chi chung cho sự nghiệp giáo dục <i>(Chưa phân bổ chi tiết)</i>	467	-	467	467	467	-	-	-	467	-	-	-	-
IV	Sự nghiệp y tế	5.762		5.762	5.788	5.788	286	5.161	-	342	-	-	-	-
1	Trạm y tế xã	5.762		5.762	5.788	5.788	286	5.161	-	342	-	-	-	-
-	Lương, chi hoạt động theo định mức	4.880		4.880	4.880	4.880	-	4.880	-	-	-	-	-	-
-	Chi hoạt động thường xuyên theo định mức biên chế	260		260	260	260	260	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Trong đó: Tiết kiệm 10% kinh phí chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương</i>	26		26	26	26	26	-	-	-	-	-	-	-
-	Tiền thưởng theo ND 73	207		207	207	207	-	-	-	207	-	-	-	-
-	Chi chung cho sự nghiệp y tế (<i>Chưa phân bổ chi tiết</i>)	135		135	135	135	-	-	-	135	-	-	-	-
-	Phụ cấp nhân viên y tế thôn bản	281		281	281	281	-	281	-	-	-	-	-	-
V	Chi đảm bảo xã hội	4.575		4.575	3.867	3.867	-	-	-	3.867	-	-	-	-
1	Phòng Văn hóa xã hội	3.867		3.867	3.867	3.867	-	-	-	3.867	-	-	-	-
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ; Nghị định 76/2024/NĐ-CP ngày 1/7/2024 của Chính phủ; Nghị định 176/2025/NĐ-CP	3.768		3.768	3.768	3.768	-	-	-	3.768	-	-	-	-
	Chi đóng BHYT đối với đối tượng BTXH, đối tượng hưu trí	54		54	54	54	-	-	-	54	-	-	-	-
-	Hỗ trợ kinh phí tặng quà chúc thọ, mừng thọ	45		45	45	45	-	-	-	45	-	-	-	-
2	Phòng kinh tế	708		708	-	-	-	-	-	-	-	708	-	708
-	Kinh phí hỗ trợ Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	708		708	-	-	-	-	-	-	-	708	-	708
VI	Chi An ninh	1.889		1.889	120	120	-	-	-	120	-	-	-	-
1	Công an xã	60		60	60	60	-	-		60	-	-		-
	Chi hoạt động khác	10		10	10	10				10				
	Chi hoạt động của Tổ an ninh trật tự	50		50	50	50				50				
2	Văn phòng HĐND & UBND	1.829		1.829	1.829	1.829	-	1.829	-	-	-	-	-	-
-	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách (Tổ bảo vệ ANTT)	1.829		1.829	1.829	1.829	-	1.829	-	-	-	-	-	-
VII	Chi quốc phòng	1.308		1.308	1.308	1.308	-	522	-	787	-	-	-	-
1	Văn phòng HĐND & UBND	1.308		1.308	1.308	1.308	-	522	-	787	-	-	-	-
-	Chi khác Quốc phòng	108		108	108	108	-	-	-	108	-	-	-	-
-	Chi công tác huấn luyện dân quân	679		679	679	679	-	-	-	679	-	-	-	-
-	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách (Dân quân tự vệ)	522		522	522	522	-	522	-	-	-	-	-	-
VIII	Chi các hoạt động kinh tế	206		206	206	206	-	-	-	206	-	-	-	-
1	Sự nghiệp nông lâm nghiệp, thủy lợi	6		6	6	6	-	-	-	6	-	-	-	-
1.1	Phòng kinh tế	6		6	6	6	-	-	-	6	-	-	-	-
-	Hỗ trợ hoạt động khuyến nông viên cơ sở	6		6	6	6	-	-	-	6	-	-	-	-
2	Sự nghiệp kinh tế khác	200		200	200	200	-	-	-	200	-	-	-	-
2.1	Phòng kinh tế	200		200	200	200	-	-	-	200	-	-	-	-
-	Chi kiến thiết thị chính(đã bao gồm chi phí duy trì hệ thống điệnchiếu sáng công cộng...)	200		200	200	200	-	-	-	200	-	-	-	-

IX	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	250		250	250	250	-	-	-	250	-	-	-	-
1	Phòng kinh tế	250		250	250	250	-	-	-	250	-	-	-	-
-	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường (trong đó có hỗ trợ công tác BVMT tại địa bàn có hoạt động khai thác khoáng sản)	250		250	250	250	-	-	-	250	-	-	-	-
X	Chi khác	500		500	500	500	-	-	-	500	-	-	-	-
1	Phòng Văn hóa xã hội	500		500	500	500	-	-	-	500	-	-	-	-
-	Kinh phí hỗ trợ trích lập quỹ thi đua khen thưởng	500		500	500	500	-	-	-	500	-	-	-	-
A3	KINH PHÍ DỰ PHÒNG	2.538		2.538	2.538	-	-	-	-	-	2.538	-	-	-

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH HỌC SINH
NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của HĐND xã Lũng Phình)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số biên chế	Cộng	Kinh phí hỗ trợ học sinh bán trú theo Nghị định 66/2025/NĐ	Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em Mẫu giáo theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy lớp ghép MN theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	Kinh phí nấu ăn cho trẻ MN theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em nhà trẻ theo Nghị quyết 29/2020/NQ-HĐND	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho học sinh bán trú theo Nghị quyết 15/2023/NQ-HĐND	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho trẻ mẫu giáo theo Nghị quyết 15/2023/NQ-HĐND	Kinh phí hỗ trợ giáo viên trực tiếp quản lý học sinh bán trú	Kinh phí hỗ trợ hợp đồng bảo vệ tại các trường học	Kinh phí hợp đồng nhân viên y tế trường học	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP	Kinh phí giáo viên thể dục ngoài giờ	Kinh phí hỗ trợ giáo viên tăng cường dạy tiếng việt theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy lớp ghép MN theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	Kinh phí chi chung sự nghiệp giáo dục theo Nghị quyết 16/2025/NQ-HĐND tỉnh Lào Cai/ Chưa phân bổ chi tiết kỳ	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em mẫu giáo và mầm non theo Nghị định 105	Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư Liên tịch 42/2013/TTLT-BGDD T-LĐTB XH-BTC	Kinh phí giáo viên dạy HS khuyết tật học hòa nhập	Kinh phí thực hiện Nghị định 277/2025/NĐ-CP	Ghi chú
A	B		I=2+...+I ₈	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	18	19
	TỔNG CỘNG	311	26.173	13.454	1.575	256	540	35.20	0	391	0	163	65	3.055	154	173	175	467	2.573	63	341	2.693	
A	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	311	26.173	13.454	1.575	256	540	35	0	391	0	163	65	3.055	154	173	175	467	2.573	63	341	2.693	
1	Trường PTDTBT TH Lũng Phình 2	25	395	395	0	0	0			0		0	0	0	0	0	0	0	0				
2	Trường PTDTBT TH Lũng Phình 1	22	378	378	0	0	0			0		0		0	0			0					
3	Trường MN Lũng Phình	32	2.503	295	173	27	60			33			16	163			79	48	800			809	
4	Trường MN Tả Văn Chư	26	2.462	214	67	11	36			30		16	16	294			96	39	804			839	
5	Trường Tiểu học và THCS Tả Văn Chư	45	4.699	3.840	176	28	60			43		16	16	367	17			68	0	16	52		
6	Trường PTDT BT THCS số 1 Lũng Thẩn	25	2.547	1.925	11	4	60			67		16		326	16			38	0	16	68		
7	Trường Mầm Non số 1 xã lũng Thẩn	31	2.153	331	176	39	60			41		16		256		96		47	563			528	
8	Trường MN số 2 Lũng Thẩn	26	1.730	225	185	11	48	19		1		16		186		77		39	406			517	
9	Trường PTDTBT TH số 1 Lũng Thẩn	33	2.416	1.756	53	22	60	1				16		402	57			50					
10	Trường PTDTBT TH số 2 Lũng Thẩn	24	174	174	0	0	0	0				0		0	0	0		0			0		
11	Trường PTDTBT THCS số 2 Lũng Thẩn	22	164	164	0	0	0	0		0		0		0	0			0		0	0		
12	Trường PTDTBT TH Lũng Phình(sau sáp nhập)	47	2.938	1.635	410	68	60			131		33	16	481	34			71	0				

13	Trường PTDTBT TH & THCS Lũng Thẩn(<i>sau sáp nhập</i>)	46	3.615	2.123	324	48	96	15		45		33		580	30			69		32	221		
----	--	----	-------	-------	-----	----	----	----	--	----	--	----	--	-----	----	--	--	----	--	----	-----	--	--